CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thống Nhất Hà Nội

Ngày 31/12/2025	19,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	43.4%	**91.2%**	**29.1%**

DT thuần
Q4/25
55.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.4| -24.9%
YoY: ▲ 4.60| 8.9%

LN thuần
Q4/25
29.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0| 659%
YoY: ▲ 30.5| 4924%

LN sau thuế
Q4/25
29.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.7| 849%
YoY: ▲ 30.4| 5240%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
17.5%
YoY: +/-▲ 13.2%

ROE
2025
14.3%
YoY: +/-▲ 12.3%

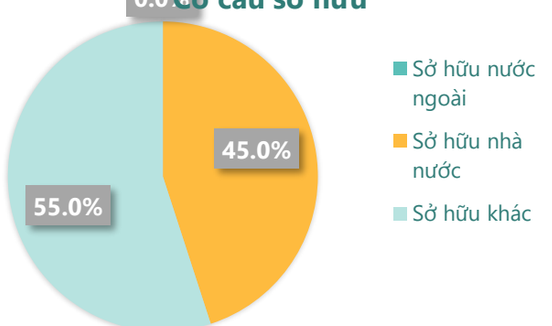
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 48,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	462
Số lượng CPLH (CP)	23,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,185
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.50
EPS	1,409
P/E	13.8

DT thuần
2025
220
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0| 20.2%

LN thuần
2025
35.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.3| 612%

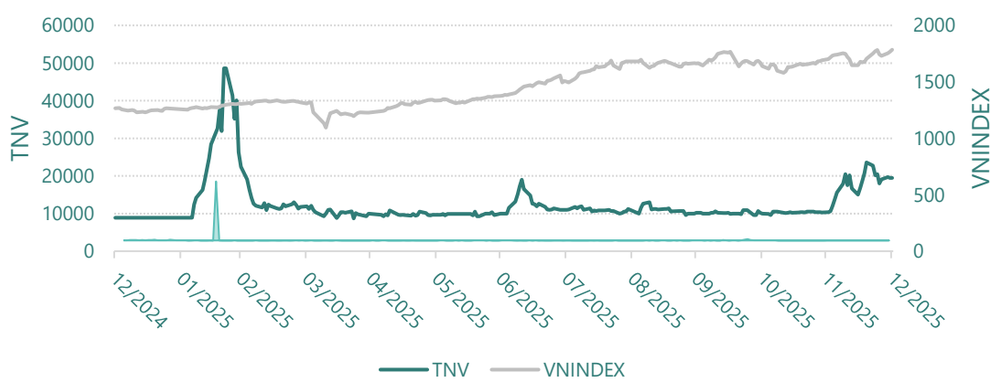
LN sau thuế
2025
33.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.1| 675%

Cơ cấu sở hữu

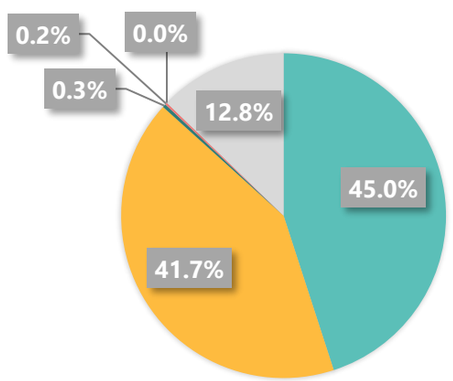


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



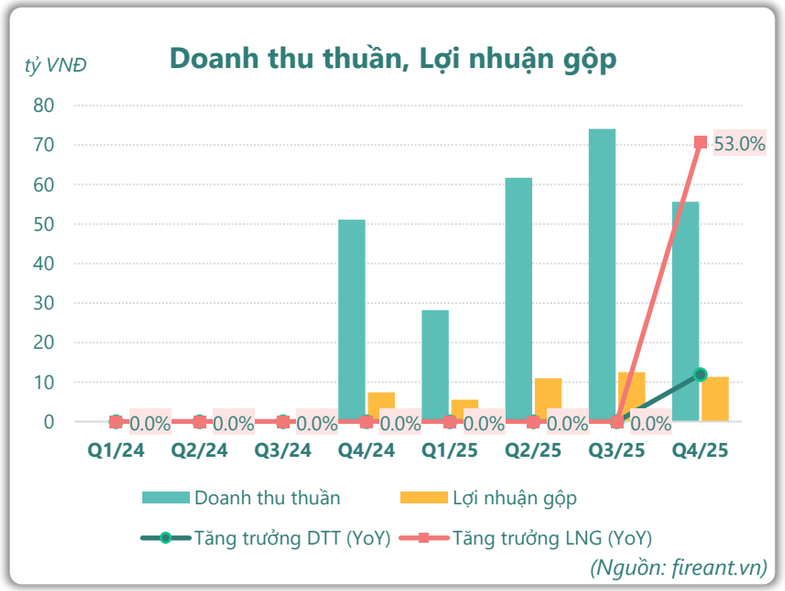
Cơ cấu cổ đông



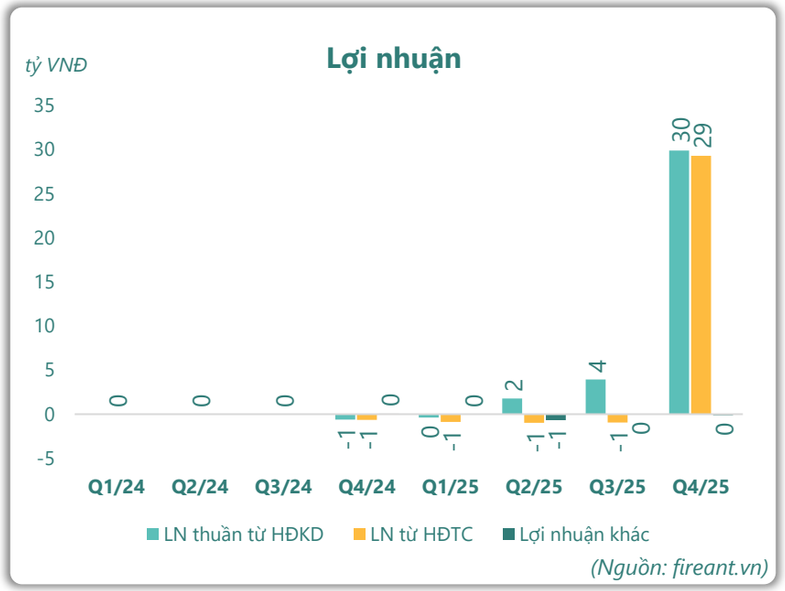
- UBND Thành phố Hà Nội
- CTCP Đầu tư VSD
- Đinh Vũ Minh Việt (Tổng giám đốc)
- Phạm Văn Minh
- Trần Thị Mai Thoa
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

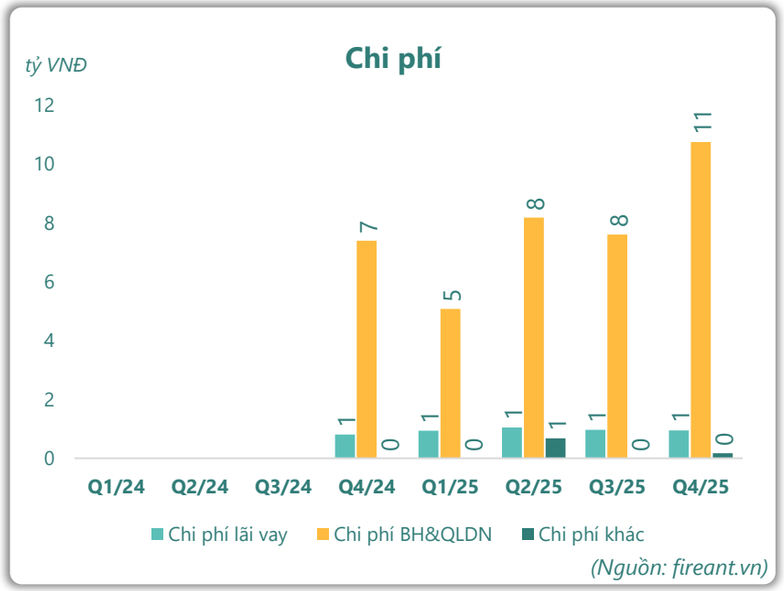
KẾT QUẢ KINH DOANH



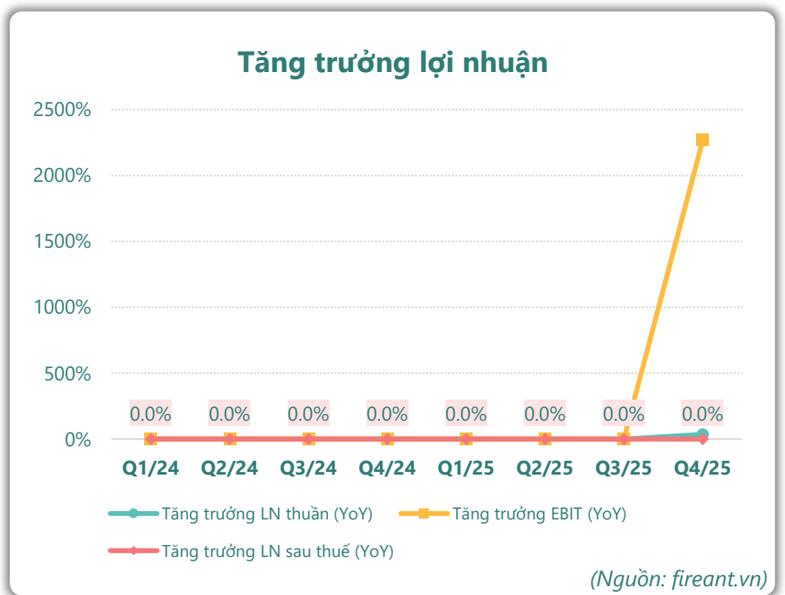
(Nguồn: fireant.vn)



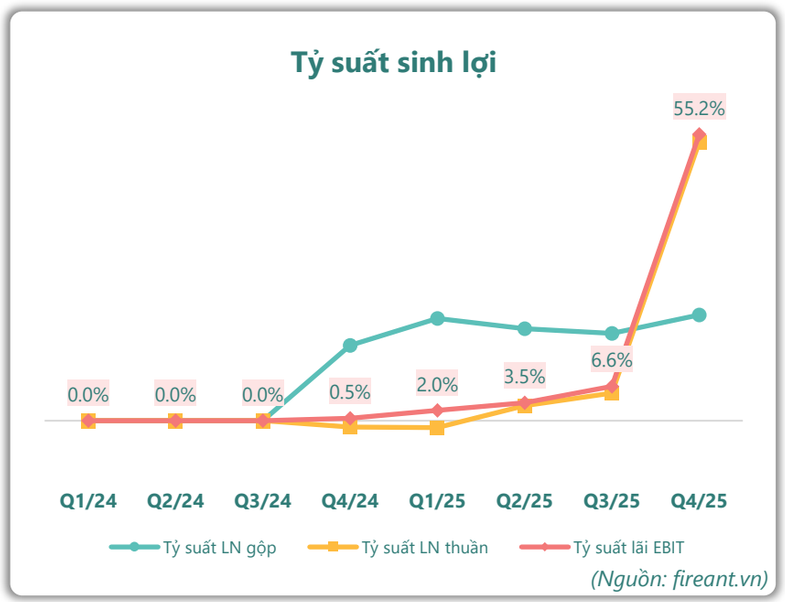
(Nguồn: fireant.vn)



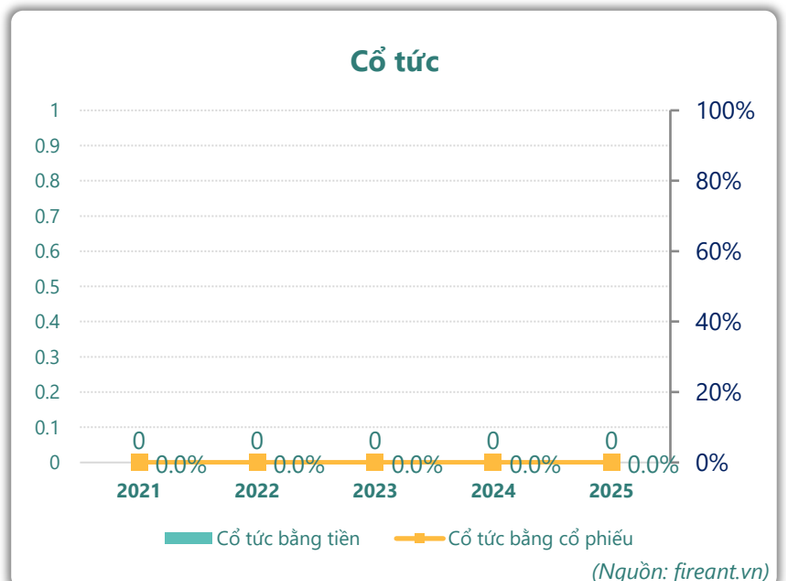
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



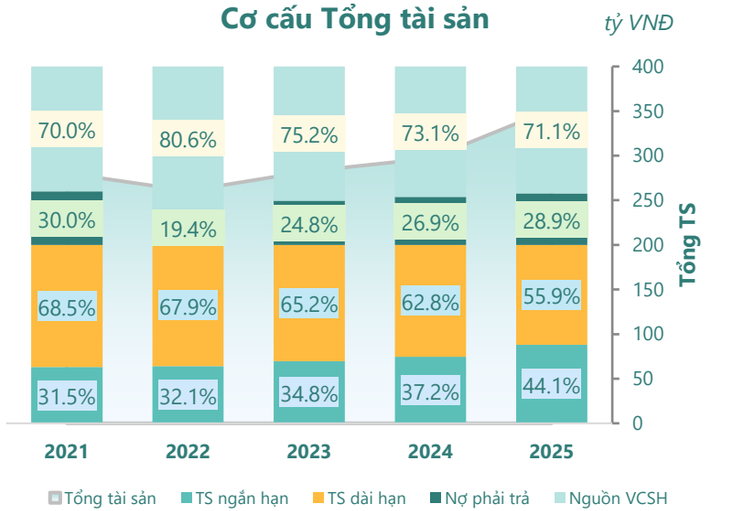
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

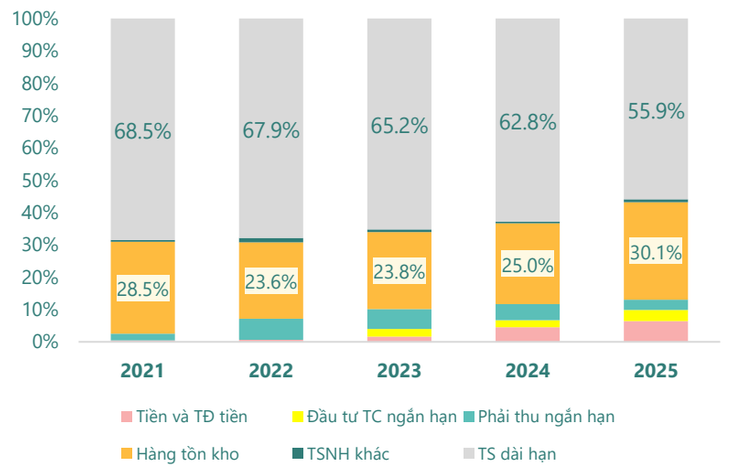
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



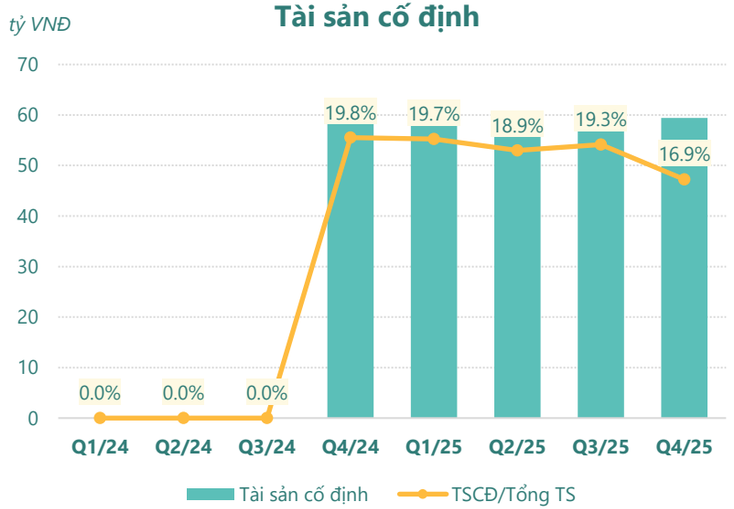
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



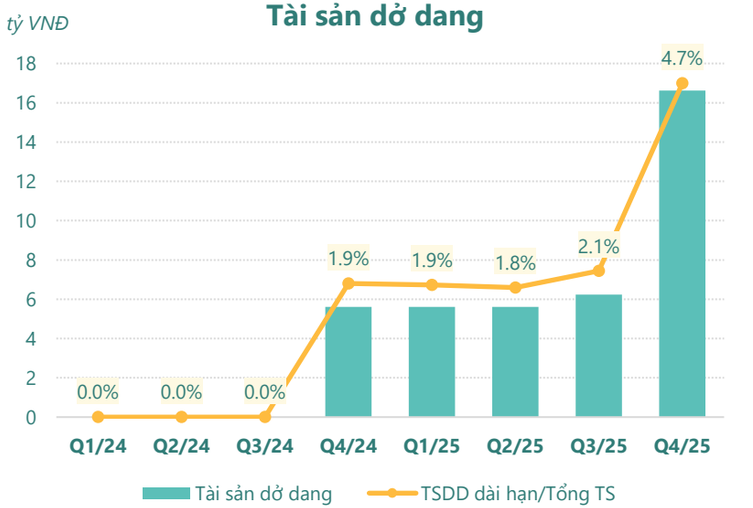
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



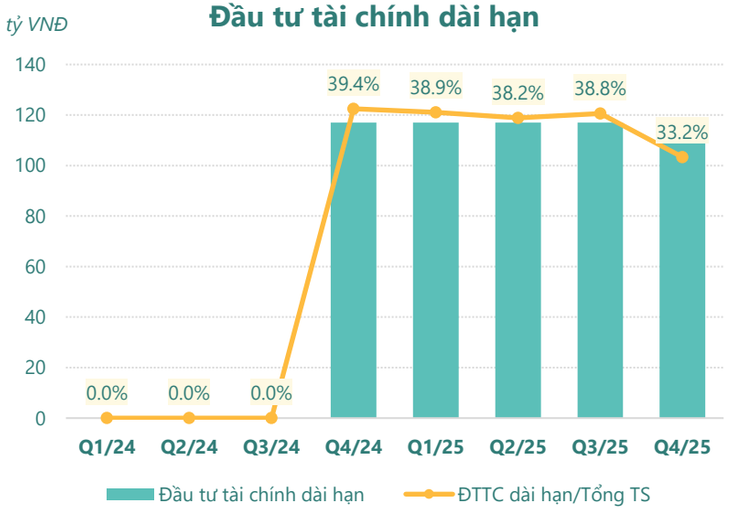
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



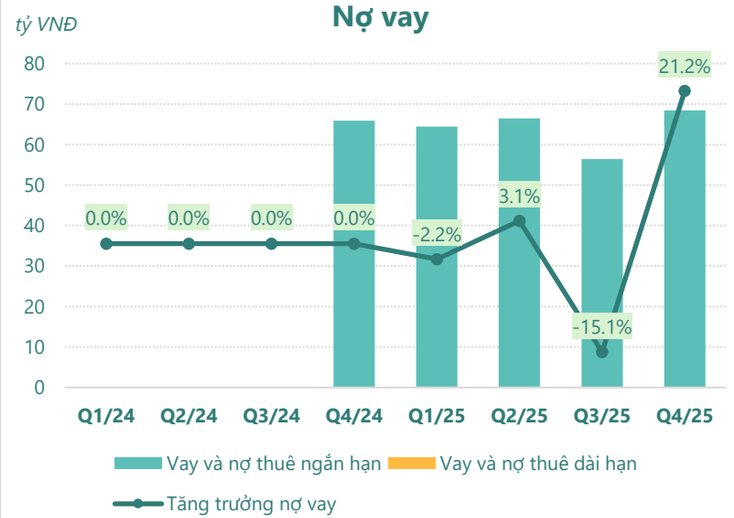
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

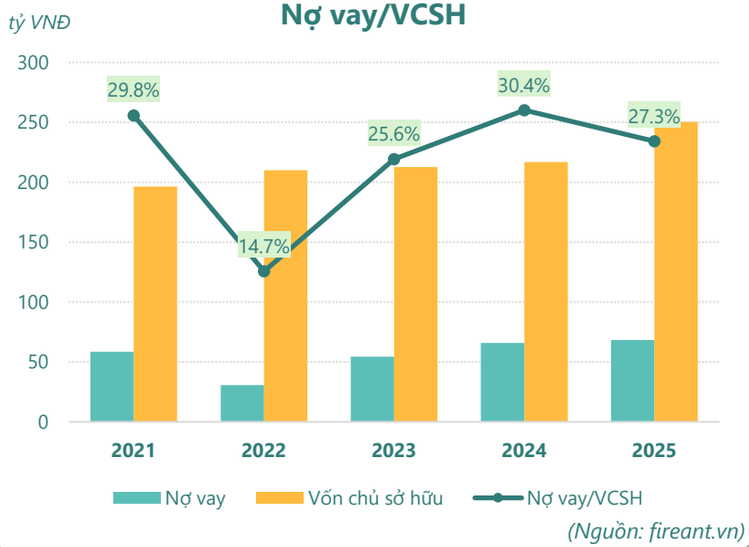
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

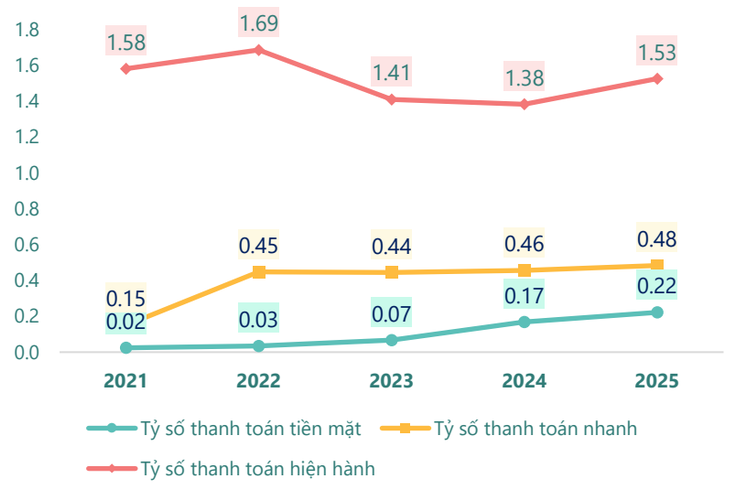
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



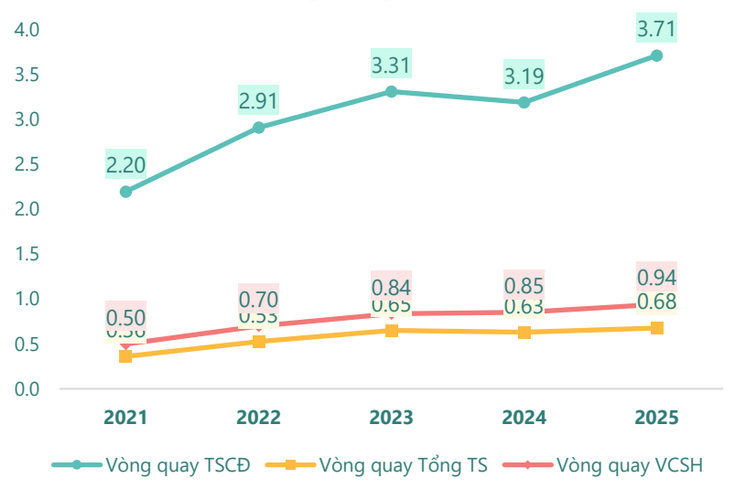
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



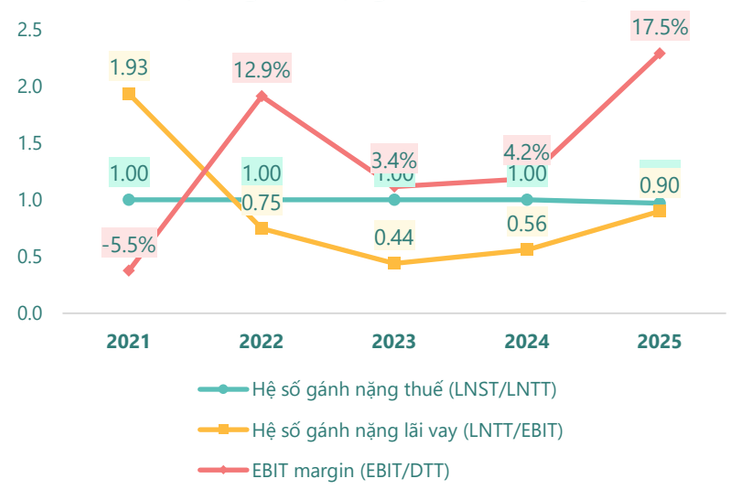
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



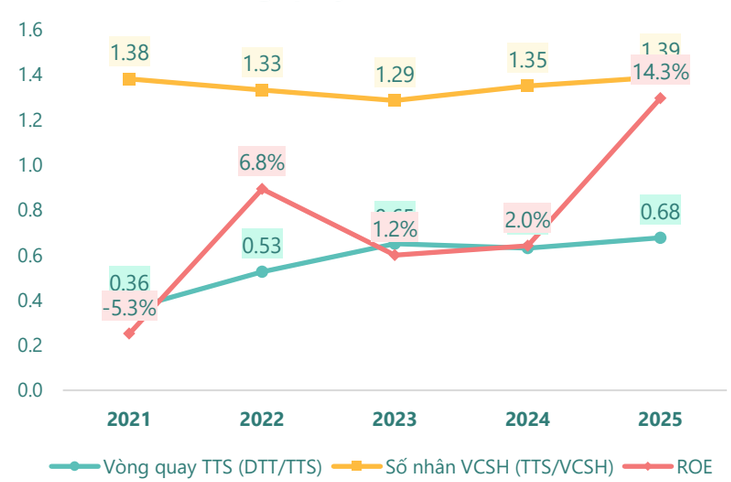
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



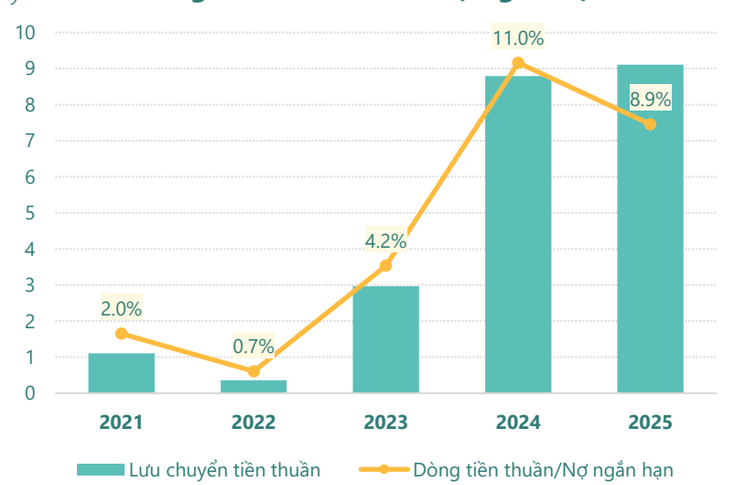
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**55.7**	**51.1**	**8.9%**	**220**	**183**	**20.2%**
Giá vốn hàng bán	44.3	43.7	1.4%	179	150	19.2%
Lợi nhuận gộp	11.4	7.43	52.9%	40.4	32.4	24.6%
Doanh thu HĐTC	30.2	0.16	18804%	30.4	0.53	5586%
Chi phí TC	0.94	0.81	16.5%	3.89	3.42	13.7%
Chi phí lãi vay	0.94	0.81	16.5%	3.89	3.42	13.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.92	4.12	43.6%	18.0	12.2	47.4%
Chi phí QLDN	**4.84**	**3.28**	**47.6%**	**13.6**	**12.4**	**10.3%**
LN thuần từ HĐKD	29.9	-0.62	4924%	35.2	4.95	612%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**0.04**	**-367%**	**-0.79**	**-0.64**	**-24.0%**
LN trước thuế	29.8	-0.58	5238%	34.4	4.31	699%
Lợi nhuận sau thuế	**29.8**	**-0.58**	**5240%**	**33.4**	**4.31**	**675%**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.8**	**-0.58**	**5240%**	**33.4**	**4.31**	**675%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-8.31	1.67	11.7	-5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-1.66	-0.01	-4.97	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.42	2.02	-10.0	12.0
Tiền đầu kỳ	0	0	13.5	2.07	5.75	2.45
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-11.4**	**3.68**	**-3.30**	**20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	2.07	5.75	2.45	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**352**	**297**	**18.6%**
Tài sản ngắn hạn	155	111	40.4%
Tiền và tương đương tiền	22.6	13.5	67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.2	6.50	87.7%
Phải thu ngắn hạn	11.3	14.7	-23.2%
Hàng tồn kho	106	74.1	43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	1.83	71.0%
Tài sản dài hạn	**197**	**186**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0.37	0.37	0.0%
Tài sản cố định	59.4	58.9	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	5.62	196%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.44**	**4.44**	**-22.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	80.0	27.2%
Nợ ngắn hạn	**102**	**80.0**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.4	65.9	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.7	7.24	310%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**250**	**217**	**15.4%**
Vốn chủ sở hữu	**250**	**217**	**15.4%**
Vốn điều lệ	237	237	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)